VIETNAM 1:50,000

EDITION 1–AMS
XUẤT-BẢN LẦN THỨ 1–AMS

LỘC NINH

SHEET 6332 IV
SERIES L7014

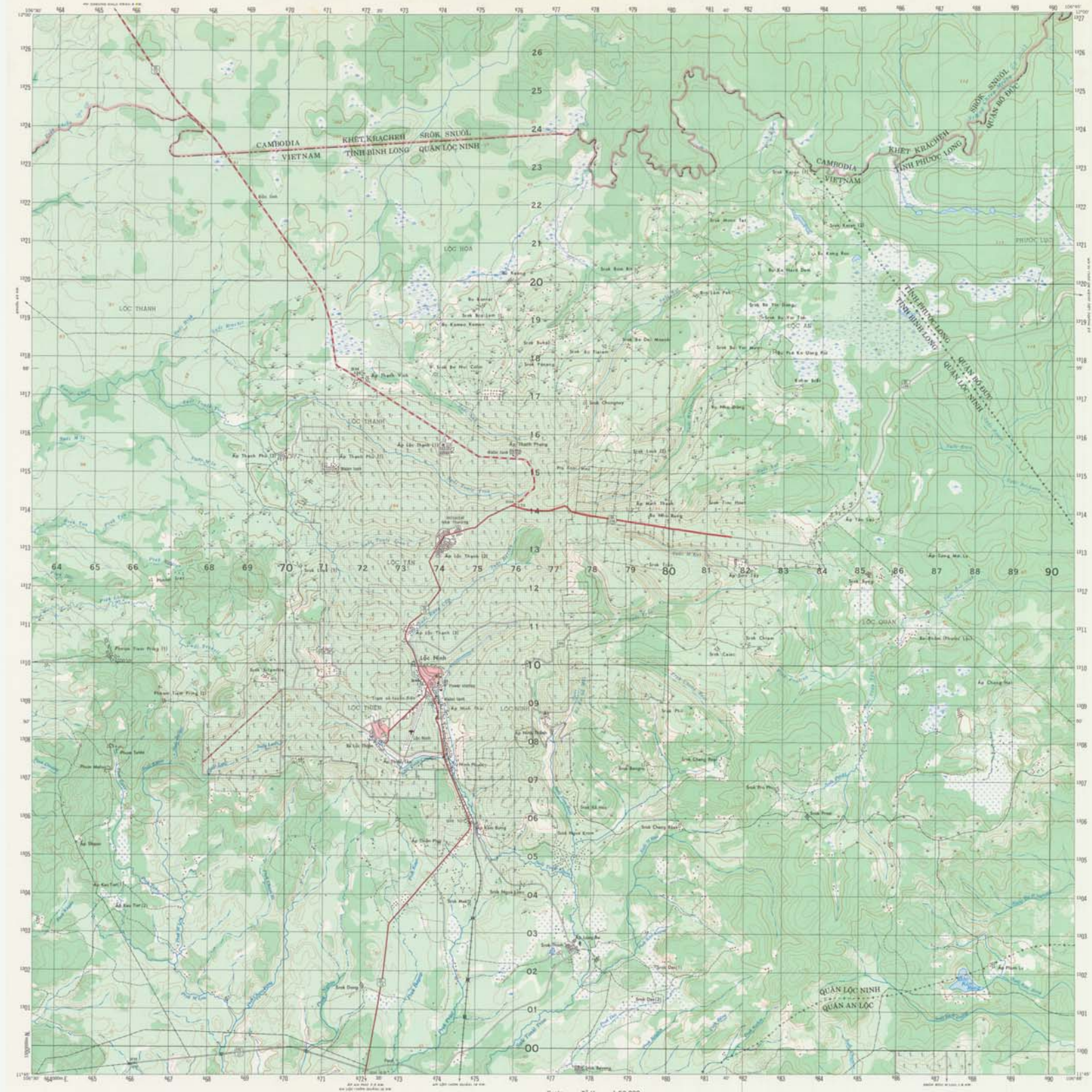

FOR CAMBODIA LEGEND SEE ADJOINING SHEET IN SERIES L7011

XEM CHÚ-TỪ PHÍA CAO-MIỀN Ở KẾ-CẬN LOẠI L7011

LEGEND— *CHÚ-TỪ*

MAP INFORMATION AS OF 1965
BẢN-ĐỒ TÌNH HÌNH NĂM 1965

In this map a LINE is considered as being a minimum of 0.5 in. (0.5mm) in width. *Trên bản-đồ này, mỗi LỀN KẺ ít ít 0.5 in. (0.5 mm) bề rộng.*

Dense forest or jungle indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally impassable on foot. Clear forest indicates more than 25 percent of ground is concealed by canopy with undergrowth generally passable on foot. Vegetation classified by office specialists from aerial photographs. *Rừng cây hay rừng già cản ít nhất 25% đất dưới cây cối rậm rạp khó đi bộ. Rừng cây thưa cản ít hơn 25% đất dưới cây cối rậm rạp dễ đi bộ. Thảm cỏ xác định theo ảnh chụp máy bay.*

WHEN REFERRING TO POPULATED PLACE NAMES, INCLUDE UTM GRID COORDINATES

THE NUMBER IN PARENTHESES FOLLOWING A POPULATED PLACE NAME INDICATES MORE THAN ONE PLACE IS SO NAMED WITHIN THE MAP SHEET AREA

DANH-MỤC KÝ-HIỆU

Scale *Tỷ-lệ* 1:50,000

CONTOUR INTERVAL– 10 METERS
SUPPLEMENTARY CONTOURS– 5 METERS

KHOẢNG CÁCH ĐỀU VÒNG CAO-ĐỘ 10 MÉT
CÁC VÒNG CAO-ĐỘ PHỤ VÒNG 5 MÉT

SPHEROID ..... EVEREST
GRID ..... 1,000 METER UTM, ZONE 48 (BLACK NUMBERED LINES)
PROJECTION ..... TRANSVERSE MERCATOR
VERTICAL DATUM ..... MEAN SEA LEVEL AT HA TIEN
HORIZONTAL DATUM ..... INDIAN DATUM 1960

CREDITS

PREPARED BY ..... AMS (TP), U.S. ARMY, 1966
NAMES DATA BY ..... NGS, VIETNAM
CONTROL BY ..... USARPAC, NGS, VIETNAM
PRINTED BY ..... AMS (MC), U. S. ARMY

REFER CORRECTIONS TO THIS MAP TO COMMANDING OFFICER, ARMY MAP SERVICE, WASHINGTON, D.C.
ĐỀ NGHỊ CHỈNH SỬA ĐỔI TRONG BẢN-ĐỒ NÀY ĐẾN VĂN PHÒNG BẢN-ĐỒ QUỐC GIA, DALAT, VIETNAM

DELINEATION OF INTERNAL BOUNDARIES MUST NOT BE CONSIDERED AUTHORITATIVE
NHỮNG ĐIỂM CẢN CÁC THỨ BỰC HÀNH CHÁNH KHÔNG KHẢ-QUYỀN

DELINEATION OF INTERNAL ADMINISTRATIVE BOUNDARIES IS APPROXIMATE
RANH GIỚI HÀNH CHÁNH THỨ BẬC NÀY CÓ TÍNH CHẤT ƯỚC LƯỢNG

GLOSSARY — CÔ-TỪ

Ap ..... settlement
Ru ..... swamp
Nao ..... pond, swamp
Kho ..... pool
Khu ..... primary administrative division
Nhà Thương ..... hospital
Phum ..... village
Prek ..... stream
Prêk ..... stream
Sân Bay ..... airfield
Suối ..... stream
Sông ..... stream
Srok ..... secondary administrative division
Srue ..... village
Trạm ..... postal relay station
Xã ..... village

GRID CONSIDERED FOR CENTER OF SHEET
LƯỚI TỌA ĐỘ NÊN Ở Ô VUÔNG GẦN TÂM TRUNG-TÂM BẢN-ĐỒ
(FOR *IN MILITARY*)

ELEVATION GUIDE
CẢI-ĐỒ CAO-ĐỘ

BOUNDARIES
NHỮNG RÀO-CẢN

ADJOINING SHEETS
BẢNG RẮP RÁP BẢN-ĐỒ

LỘC NINH, VIETNAM; CAMBODIA STOCK NO. L701463324